liàng yī jià

# 晾衣架

noun · drying rack

## Example Sentence

yáng tái shàng de liàng yī jià guà mǎn le gāng xǐ hǎo de chuáng dān

阳 台 上 的 晾 衣架 挂 满 了 刚 洗好的 床 单。

The drying rack on the balcony is full of freshly washed sheets.

Trace each character, then write the word on your own.

晾 晾 晾 晾 晾 晾 晾 晾 晾 晾 晾

晾 晾 晾 晾

衣 衣 衣 衣 衣 衣 衣 衣 衣

架 架 架 架 架 架 架 架 架 架 架

架